

Kinh nghiệm quốc tế trong thúc đẩy phát triển hệ thống ươm tạo doanh nghiệp công nghệ và bài học chính sách cho Việt Nam

LÊ XUÂN SANG*

Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế - xã hội đáng ghi nhận rất đáng kể kể từ khi thực hiện Đổi mới. Hiện Việt Nam đang trong quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Để chuyển từ nền kinh tế tăng trưởng dựa trên tăng các nhân tố sản xuất sang tăng trưởng dựa nhiều hơn vào đổi mới và sáng tạo công nghệ, công cuộc tái cơ cấu kinh tế khó có thể tự động đạt được mục tiêu này. Một công cụ chính sách để thực hiện hữu hiệu mục tiêu này là phát triển hữu hiệu hệ thống ươm tạo doanh nghiệp công nghệ. Tuy vậy, thực trạng non yếu của khu vực này và việc khung pháp lý và chính sách hỗ trợ còn sơ khởi, không được đánh giá toàn diện để cải cách đòi hỏi Việt Nam cần tham khảo nghiêm túc hơn các kinh nghiệm quốc tế trong thời kỳ đầu phát triển.

Từ khóa: Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ, chính sách ươm tạo, Mỹ, Trung Quốc, Brazil.

Lời mở đầu

Kể từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới đến nay, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong cải cách định hướng thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Mặc dầu đã đạt được nhiều thành tựu khá ấn tượng về kinh tế - xã hội, song đến nay, Việt Nam vẫn là nước có thu nhập trung bình thấp, tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa trên sản xuất và xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên, hàng sơ chế, công nghệ thấp và có giá trị gia tăng thấp.

Một nguyên nhân khiến nền kinh tế hoạt động thiếu hiệu quả là nhiều sản phẩm khoa

học, công nghệ của các tổ chức nghiên cứu, trường đại học không được đưa vào sản xuất và thương mại hóa. Trên thực tế, các công cụ chính sách thúc đẩy liên kết trường đại học/viện nghiên cứu - doanh nghiệp - Nhà nước như các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp/doanh nghiệp công nghệ (business incubators (BI)/technology business incubators (TBI) mới chỉ manh nha hình thành. Các nỗ lực kết nối hoạt động nghiên cứu - sản xuất gần đây tuy có vẻ gia tăng song chủ yếu mang tính tự thân, tự phát của các trường/viện nghiên cứu, không mang tính hệ thống - với vai trò của Nhà nước còn rất mờ nhạt. Nói cách khác, Việt Nam chưa có định hướng, chiến lược rõ ràng và công cụ hữu hiệu

*Viện Kinh tế Việt Nam

trong phát triển liên kết doanh nghiệp – cơ sở tri thức (các viện nghiên cứu, trường đại học).

Trên thế giới, BI, nhất là TBI đã chứng tỏ là công cụ chính sách hữu hiệu trong áp dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất- kinh doanh, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và kết nối chặt chẽ 3 nhà (Nhà nước – Nhà khoa học/Nhà trường - Nhà doanh nghiệp/Nhà sản xuất/Nhà nông).

Tại Việt Nam, loại hình tổ chức này đã được hình thành hơn một thập niên, với hơn 10 đơn vị (hầu hết là TBI) còn hoạt động. Nhìn chung, kết quả ươm tạo doanh nghiệp và công nghệ mới đạt được còn hạn chế, chưa nổi bật, nhất là trong áp dụng, thương mại hóa sản phẩm, và phát triển công nghệ. Điều này có phần là do Việt Nam chưa có chiến lược hữu hiệu, dài hạn, với mục tiêu rõ ràng trong phát triển hệ thống ươm tạo cũng như chưa xác định rõ mô hình vườn ươm phù hợp với môi trường sinh thái công nghệ, môi trường kinh doanh và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của mình. Đáng ngạc nhiên là đến nay vẫn chưa có đánh giá tổng thể các kết quả đạt được, nhất là tính hữu hiệu của các thể chế, chính sách liên quan tới thành lập và vận hành của các BI, TBI đang hoạt động và ngừng hoạt động.

Bài viết này tập trung giới thiệu kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển TBI tại 3 nước đại diện trong những năm 1990 và 2000 – giai đoạn tuy đã lâu *song lại phù hợp với bối cảnh, trình độ phát triển của các vườn ươm Việt Nam hiện nay*. Ba nước được tham khảo kinh nghiệm bao gồm: i) Mỹ (nước có số BI, TBI lớn nhất thế giới, đại diện cho các nước phát triển; ii) Trung Quốc (có số lượng BI, TBI thứ ba thế giới, là nước đang phát triển và chuyển đổi, có nhiều điều kiện tương đồng Việt Nam); và iii) Brazil (có số lượng vườn ươm đứng thứ 4 thế

giới, đại diện cho các nước đang phát triển ở châu Mỹ La tinh). Các thể chế kinh tế, chính trị (cách can thiệp của nhà nước trong phát triển hệ thống ươm tạo) của mỗi một nước nói trên cũng có nhiều nét đại diện cho nhiều nước khác cùng nhóm. Tuy nhiên, kinh nghiệm một vài nước ngoài 3 nước trên cũng được tham khảo trong trường hợp cần thiết.

Ngoài lời nói đầu, nội dung của bài viết gồm 3 phần. Phần 1 phân tích khái quát vai trò của các BI, TBI trong phát triển kinh tế, ươm tạo - phát triển công nghệ, kết nối các đối tượng liên quan quá trình nghiên cứu, thương mại hóa và phát triển sản phẩm công nghệ. Phần kế tiếp giới thiệu kinh nghiệm chính sách của Mỹ, Trung Quốc và Brazil trong phát triển BI, TBI. Sau khi khái lược thực trạng phát triển BI, TBI, Phần 3 rút ra các bài học chính sách từ 3 nước kể trên cho Việt Nam, chủ yếu là trong phát triển TBI. Đây là những cơ sở tham khảo hữu ích cho Việt Nam trong xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển TBI trong thời gian tới. Do nhiều nguyên nhân, bài báo này nỗ lực tập trung nghiên cứu về TBI, ngoại trừ những nơi không có thông tin tách biệt giữa BI, TBI.

1. Nhìn nhận lại vai trò của các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ

1.1. Khái niệm

Đến nay, không có một định nghĩa chung nhất và bao hàm đầy đủ bản chất của TBI. Lê Xuân Sang và cộng sự (2009) định nghĩa, *TBI là một tổ chức hay một doanh nghiệp cung ứng dịch vụ ươm tạo có thời hạn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ, cá nhân có các ý tưởng công nghệ) một hệ thống các dịch vụ phát triển kinh doanh – công nghệ tổng hợp, có tính cố kết cao để giúp các đối tượng được ươm tạo tiếp cận dễ dàng hơn các nhân tố sản xuất (đất đai - mặt bằng, vốn, công nghệ,...) và các*

mạng lưới liên kết (trong và ngoài TBI), qua đó, giúp phát triển công nghệ và thương mại hoá thành công và tăng khả năng “sống sót” của chúng sau khi kết thúc ươm tạo.

Các vườn ươm có thể chia làm 3 loại: BI, TBI và vườn ươm xã hội, đặc thù. TBI được coi là công cụ hữu hiệu để hiện thực hoá và thương mại hoá thành công các ý tưởng công nghệ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và hợp tác giữa lĩnh vực nghiên cứu khoa học với lĩnh vực công nghiệp (sản phẩm).

Các TBI khác biệt với vườn ươm thông thường (BI) ở một số điểm như: (i) các doanh nghiệp ươm tạo được cung cấp các máy móc, thiết bị chuyên dùng, các phòng thí nghiệm hiện đại đồng bộ; nhận các dịch vụ chuyên môn kỹ thuật, công nghệ cao; và được giám sát, quản lý bởi các chuyên gia có kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp công nghệ. Đây là những điểm khác biệt quan trọng mà ít tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp khác có thể cung cấp được, và là nhân tố quan trọng tạo ra giá trị gia tăng cao; và (ii) có mạng lưới liên kết chặt chẽ với các đối tác chiến lược trong hoạt động, đặc biệt có sự cam kết bảo trợ, hợp tác chặt chẽ của các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học công nghệ, kể cả các nhà đầu tư. Chính vì vậy, để tăng hiệu quả (sự sẵn có của máy móc, thiết bị, ý tưởng công nghệ, mạng lưới liên kết...), các TBI thường được thành lập trong trường đại học kỹ thuật, trung tâm công nghệ, viện nghiên cứu công nghệ, khu công nghệ cao, hoặc các nơi gần nguồn lực hỗ trợ về kỹ thuật, công nghệ.

Cũng cần phân biệt rõ khái niệm TBI với các tổ chức, hình thức hỗ trợ kinh doanh khác. Các điểm khác biệt chủ yếu ở các điểm như TBI cung cấp một hệ thống hỗ trợ cho các

doanh nghiệp khởi nghiệp một cách toàn diện, có tính liên kết chặt chẽ trong nội tại TBI và với bên ngoài, với điều đáng lưu ý là sự hỗ trợ này là có thời hạn, theo một quy chuẩn rõ ràng và nghiêm ngặt.

1.2. Vai trò chủ yếu của TBI

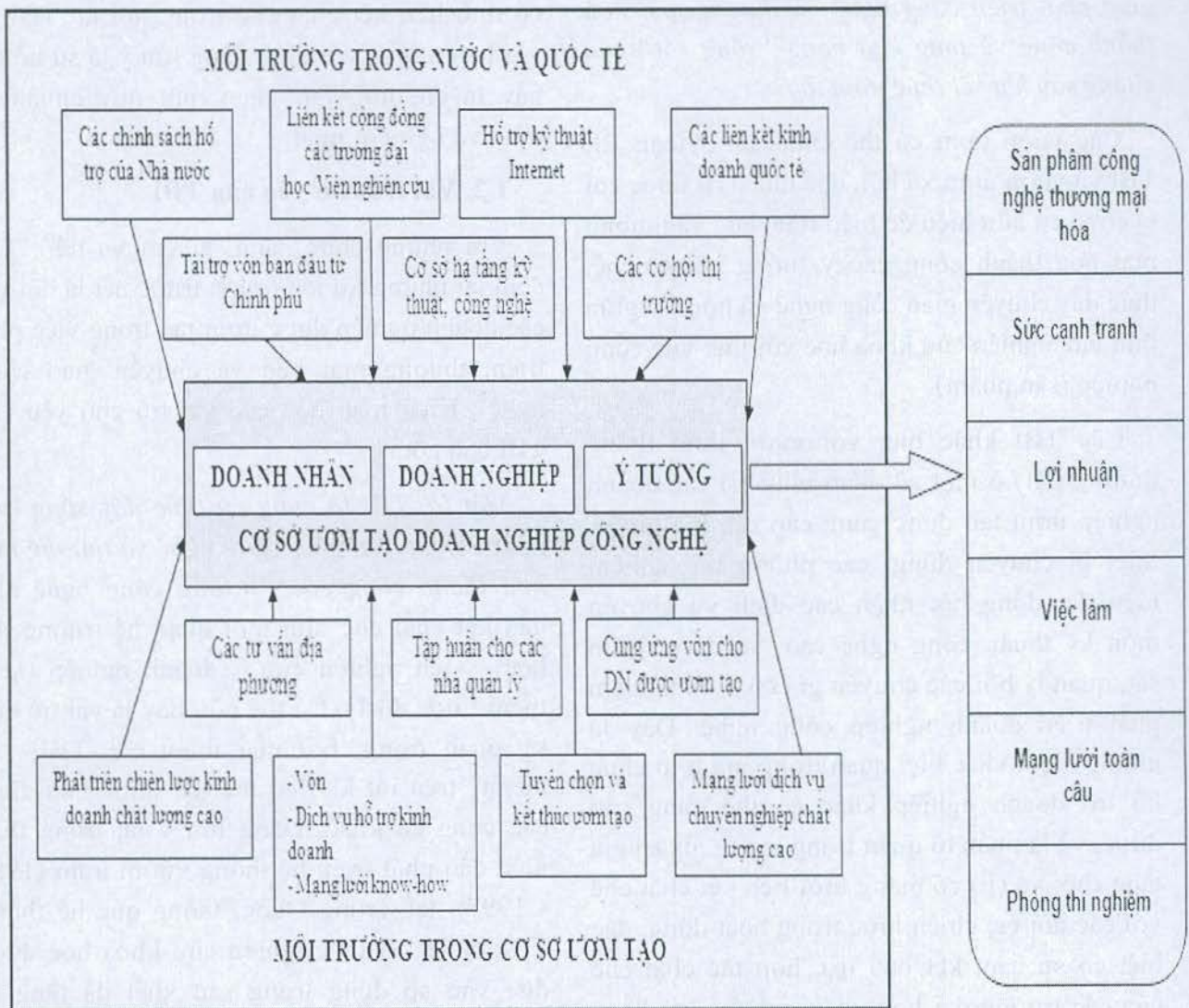
Với những chức năng, nhiệm vụ trên, TBI đem lại những lợi ích to lớn trước hết là đối với các doanh nghiệp được ươm tạo trong việc phát triển, thương mại hóa và chuyển giao công nghệ¹. Khái luận hóa các vai trò chủ yếu của TBI bao gồm:

Một là, TBI là công cụ thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, chuyển giao công nghệ và thương mại hoá thành công các ý tưởng công nghệ nhờ gắn kết chặt chẽ hơn mối quan hệ trường đại học - viện nghiên cứu - doanh nghiệp (xem thêm Lược đồ 1). Có thể nói, đây là vai trò cực kỳ quan trọng, bởi nếu thiếu các TBI, “sứ mệnh” trên rất khó có thể đạt được nếu dùng các công cụ khác. Đáng lưu ý là, trong thập niên đầu phát triển hệ thống vườn ươm (1987 - 1997), tại Trung Quốc, thông qua hệ thống TBI, tỷ lệ kết quả nghiên cứu khoa học được đưa vào áp dụng trong sản xuất đã tăng từ khoảng 25 - 30% lên tới trên 70% (Lê Xuân Sang và cộng sự, 2009).

Hai là, thu hút tài năng và hạn chế chảy máu chất xám. Israel đã thành lập các TBI để thu hút khá thành công các nhà khoa học gốc Do Thái di cư từ Liên Xô cũ sang. Đặc biệt, Trung Quốc đã rất thành công trong thu hút các nhà khoa học/Hoa kiều di du học trở về nước làm việc tại các vườn ươm công nghệ cao.

¹Lê Xuân Sang và cộng sự (2009) và Lê Xuân Sang (2016).

Lược đồ 1: Cách thức và các tác nhân hỗ trợ phát triển các TBI



Nguồn: Phát triển, cải biến và bổ sung của tác giả dựa trên Vasyly Ryzhonkov (2013).

Ba là, BI, TBI tạo điều kiện, là chất xúc tác giúp các DNVVN khởi sự thành công, phát triển tinh thần khởi nghiệp công nghệ.

Bốn là, BI, TBI có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển kinh tế địa phương.

Năm là, phát triển TBI có tác động tích cực tới mối quan hệ Doanh nghiệp- Chính phủ, là nơi kiểm nghiệm sự phù hợp, hiệu quả của các chính sách của chính phủ, tăng cường mối quan hệ và hiểu biết lẫn nhau giữa hai đối tác này.

Trên đây là một số nội dung về vai trò của các TBI. Chi tiết về chức năng và vai trò của chúng có thể tham khảo chi tiết tại Lê Xuân Sang và cộng sự (2009).

2. Chính sách phát triển hệ thống TBI ở một số nước

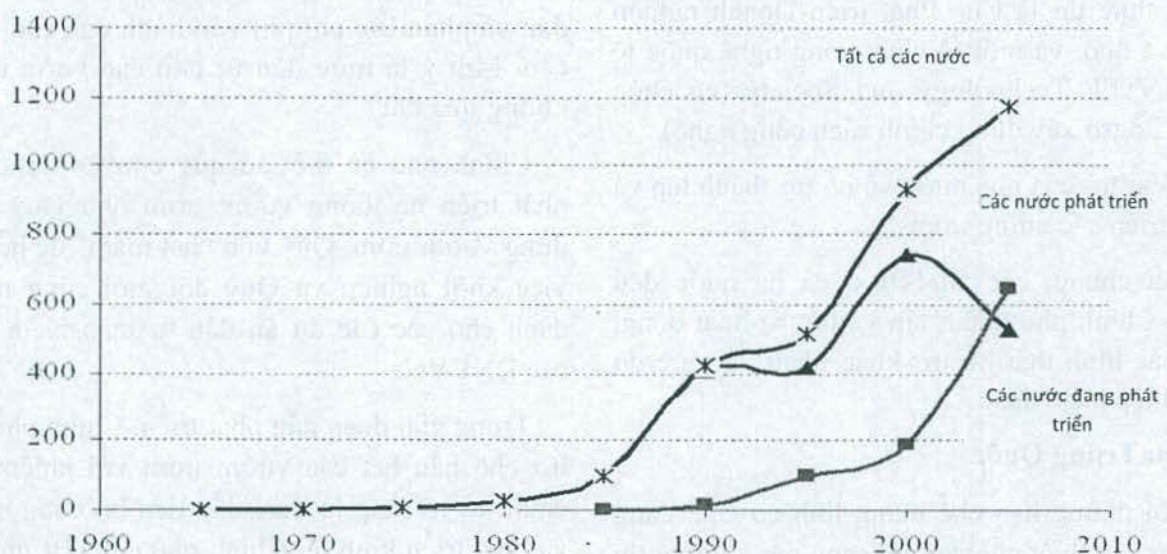
Các BI nói chung và TBI nói riêng đã phát triển mạnh ở Mỹ và các nước Tây Âu trong những năm 1980 và đã lan rộng sang các nước đang phát triển châu Á (nhất là Trung Quốc và

Vùng lãnh thổ Đài Loan) và châu Mỹ La tinh (nhất là Brazil) (Hình 1). Theo Hiệp hội Ươm tạo quốc gia Mỹ (NBIA), tính đến nay có khoảng 7000 BI (trong đó có TBI) hoạt động trên khắp thế giới. Các nước có số lượng BI lớn nhất bao gồm Mỹ (năm 2007 khoảng 1.100); Đức (năm 2005 khoảng 500); Trung Quốc (548 tính đến hết năm 2006) và Brazil (năm 2007 hơn 400). Đáng tiếc là số lượng BI, TBI toàn

cầu thường không được tách riêng, cập nhật muộn, và không thống nhất.

Trung Quốc được xem là nước có hệ thống BI phát triển rất nhanh. Nếu như năm 2001 Trung Quốc có 280 BI thì đến hết năm 2006, số lượng đã lên đến 548, trong đó có 19.896 doanh nghiệp đã hoàn tất ươm tạo và hơn 50 doanh nghiệp đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Hình 1: Số lượng BI, TBI trên thế giới theo trình độ phát triển



Nguồn: Semih Akçomak (2009).

Brazil có BI từ năm 1986, cũng là nước rất thành công trong phát triển hệ thống BI (kể cả về số lượng, chất lượng và tính đa dạng về loại hình). Đến năm 2001, có tới 1.200 doanh nghiệp được ươm tạo, trong đó có 350 doanh nghiệp đã kết thúc ươm tạo, tạo việc làm cho 5.000 người, trong đó gần 30% là lao động nữ.

2.1. Vai trò của nhà nước trong hỗ trợ thành lập và phát triển các vườn ươm

- Cơ quan quản lý nhà nước về ươm tạo doanh nghiệp.

Nói chung, việc ươm tạo doanh nghiệp trên thế giới đều chịu sự quản lý, điều hành của một cơ quan quản lý nhà nước, với sự phối kết hợp của một số cơ quan nhà nước khác. Cơ quan quản lý nhà nước về ươm tạo phần lớn thuộc một trong hai dạng sau:

i) Các cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN). Brazil là nước tiêu biểu đại diện cho mô hình này. Tại đây, các BI chịu sự quản lý, giám sát của Cơ quan Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (Service for Support to Micro and Small Business (SEBRAE)); tuy nhiên, Hiệp

hội BI và Công viên Khoa học (ANPROTEC) cũng có ảnh hưởng đáng kể tới sự phát triển của các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp.

ii) Chương trình quốc gia. Đại diện cho mô hình này là Trung Quốc, tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước chỉ là một chức năng trong nhiều chức năng của Chương trình Ngọn đuốc (chức năng chung là phát triển công nghệ). Mô hình này cũng có thể thấy ở Serbia (Chương trình Entranse). Tuy nhiên, vai trò chủ chốt trong chương trình này lại là Bộ Kinh tế, với cơ quan thực thi là Cục Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ, và một tổ chức công nghệ quốc tế là SINTEF Technology and Society (có chức năng hỗ trợ xây dựng chính sách công nghệ).

- Vai trò của nhà nước về hỗ trợ thành lập và phát triển các vườn ươm

Xét chung, các BI/TBI ở cả ba nước đều được Chính phủ thành lập và hỗ trợ hoạt động, với các hình thái hỗ trợ khác nhau và mức độ can thiệp khác nhau.

Tại Trung Quốc

Với những hạn chế mang tính cơ cấu, cùng với sự cần thiết chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường một cách có hiệu quả, Chính phủ Trung Quốc đã sử dụng các TBI như một công cụ chính sách kinh tế để tạo lập thị trường (trong đó phát triển và thương mại hoá công nghệ là mục tiêu hàng đầu) thông qua việc hỗ trợ tài chính cho việc xây dựng và vận hành các BI, với vai trò tài trợ chính yếu từ Chương trình Ngọn đuốc. Đây là một chương trình của Bộ Khoa học và Công nghệ, được Chính phủ thành lập nhằm thúc đẩy thương mại hoá, công nghiệp hoá và quốc tế hoá kết quả nghiên cứu công nghệ cao, trong đó có Chương trình hỗ trợ thành lập và phát triển hệ thống các BI bắt đầu từ những năm đầu 1990 là một hợp phần cấu thành.

Tại Trung Quốc, các nguồn tài trợ cho thành lập và hoạt động của các TBI được xuất phát từ

(theo thứ tự tầm quan trọng): i) Ủy ban Khoa học và Công nghệ tỉnh và đặc khu (STC); ii) Khu doanh nghiệp công nghệ cao; iii) đồng tài trợ bởi 2 tổ chức đầu; iv) các DNNN; v) các trường đại học; vi) khu kinh tế; vii) đồng tài trợ bởi (vi) và (vii). Xét về bản chất, các BI ở Trung Quốc được tài trợ hoàn toàn bởi Chính phủ (chủ yếu là các cơ quan quản lý công nghệ và các công viên khoa học, công nghệ, và công nghiệp), trường đại học, DNNN và quan hệ đối tác nhà nước - tư nhân. Chính phủ chi trả hoàn toàn các khoản chi phí đầu tư ban đầu và phần lớn chi phí vận hành của các TBI cao. Lưu ý là mức đầu tư cho các vườn ươm không quá đắt².

Chính phủ có một số quỹ chuyên dụng để phát triển hệ thống vườn ươm như Quỹ xây dựng vườn ươm, Quỹ vốn "hạt mầm" để hỗ trợ việc khởi nghiệp và Quỹ đổi mới công nghệ dành cho các dự án đầu tư mạo hiểm của các DNVVN.

Trong giai đoạn đầu phát triển, Chính phủ tài trợ cho hầu hết các vườn ươm với nhiệm vụ chính trị rõ ràng là thúc đẩy tiến bộ công nghệ và phát triển kinh tế. Chính phủ coi TBI như là một công cụ chiến lược để chuyển đổi Trung Quốc sang một nền kinh tế thị trường phát triển dựa trên công nghệ cao, và do đó, quyết tâm dồn một lượng lớn nguồn lực để phát triển chúng. Bộ Khoa học và Công nghệ đã đưa việc xây dựng hệ thống các vườn ươm thành phần cốt cán trong Kế hoạch 5 năm (2001 - 2005) của mình, dành 50 triệu nhân dân tệ (6 triệu USD) hàng năm riêng cho việc xây dựng các BI.

Sự can thiệp của Chính phủ vào hoạt động của vườn ươm (như lựa chọn mô hình, tổ chức, tài trợ và chiến lược hoạt động), nhất là các BI

² Tính đến năm 2001, sau 14 năm hoạt động, chính quyền Trung Quốc các cấp đã đầu tư một lượng vốn tương đương 205 triệu USD cho việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng và chất lượng dịch vụ của các CSUTDN (xem Ma và các cộng sự 2002).

do Chính phủ sáng lập là rất mạnh. Cụ thể, Chính phủ trợ cấp rất mạnh cho việc xây dựng vườn ươm và chi phí hoạt động và tham gia vào các quyết định của vườn ươm.

Dưới đây cụ thể hoá một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển của Trung Quốc đối với các BI trong hai thập niên qua.

Một là, ban hành các chính sách ưu đãi thành lập và phát triển các BI, TBI cũng như các doanh nghiệp được ươm tạo.

Các chính sách ưu đãi bao gồm các dạng như: miễn thuế hay giảm thuế đối với các doanh nghiệp được ươm tạo và phần thu nhập được tạo ra từ dịch vụ vườn ươm; ưu đãi đối với các nhà quản lý vườn ươm giỏi; ưu đãi đối với các đơn vị tham gia ươm tạo; giảm phí thuê mặt bằng, máy móc thiết bị cho các doanh nghiệp khởi nghiệp; cung ứng các dịch vụ đào tạo, tư vấn, trao đổi và hợp tác quốc tế,... Từ năm 1999, Trung Quốc đã thành lập Quỹ Đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp công nghệ để hỗ trợ cho các doanh nghiệp này thông qua trợ cấp lãi suất, đầu tư vào vốn ban đầu của doanh nghiệp được ươm tạo. Các biện pháp hỗ trợ trong giai đoạn này bao gồm hỗ trợ tài chính (bảo lãnh tín dụng, cho vay tín dụng với lãi suất ưu đãi, đầu tư cổ phần) và có những hỗ trợ khác như tuyên truyền, triển lãm và các hỗ trợ hành chính cho các doanh nghiệp ươm tạo. Một điểm đáng lưu ý nữa là Trung Quốc khuyến khích, thu hút các địa phương đầu tư cho hệ thống vườn ươm và đạt được kết quả đáng ghi nhận³.

Đặc biệt, Bộ Khoa học và Công nghệ đã thành lập Quỹ Đổi mới công nghệ, với mức hỗ

trợ (tài trợ, trợ cấp lãi suất) tương đương 25 triệu USD/năm cho các DN/VN công nghệ cao; các chính quyền địa phương cũng thành lập quỹ “đổi ứng” Quỹ Đổi mới công nghệ với giá trị 143 triệu USD.

Thứ hai, định hướng các chính sách hỗ trợ thành lập, vận hành và phát triển các vườn ươm. Ngoài việc hỗ trợ tài chính, vai trò của Chính phủ Trung Quốc là rất quan trọng trên các phương diện như:

Ban hành một số luật và quy định xác định chức năng, vị trí xã hội của các BI, TBI (như thúc đẩy DN/VN phát triển, tăng cường cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, thực hiện công nghiệp hoá, tăng cường chuyển giao công nghệ,...);

Quy định các tiêu chuẩn công nghệ của các vườn ươm (Bộ Khoa học và Công nghệ đưa ra các tiêu chí và phương pháp đánh giá các BI, TBI (bản chất, chức năng, nhiệm vụ, điều kiện thành lập và hoạt động,...), lập kế hoạch phát triển hệ thống vườn ươm trên cơ sở lồng ghép với Kế hoạch 5 năm lần thứ 10);

Tổ chức các buổi hội thảo quốc gia và đào tạo, kể cả đi nghiên cứu ở nước ngoài về BI (chủ yếu do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức và tài trợ);

Hỗ trợ các hiệp hội liên quan đến hoạt động của các BI, TBI (thành lập Hiệp hội các vườn ươm công viên khoa học Trung Quốc, Hiệp hội Vườn ươm Doanh nghiệp công nghệ Trung Quốc để thúc đẩy mối liên kết trong trao đổi kinh nghiệm, đào tạo, tư vấn, giữa các vườn ươm trong nước,...);

Thúc đẩy trao đổi kinh nghiệm, hợp tác quốc tế (tổ chức cho các nhà quản lý vườn ươm đi tham dự trao đổi quốc tế, hội thảo quốc tế;

Nâng cao nhận thức cho các lãnh đạo cấp trung ương và địa phương trong phát triển

³ Trong giai đoạn 1987 - 1994, Chính quyền Trung ương đã đầu tư cho xây dựng các CSUTDN công nghệ được 33 triệu NDT; các địa phương đầu tư được hơn 1 tỷ NDT; đặc biệt, trong giai đoạn 2000 - 2006, Bộ Khoa học và Công nghệ đầu tư 84,7 triệu NDT, trong khi đó, các địa phương đầu tư hơn 4 tỷ NDT (xem Ma và các cộng sự (2002).

các vườn ươm, tạo điều kiện cho các lãnh đạo tham quan, tìm hiểu vườn ươm.

Thứ ba, điều chỉnh chiến lược hỗ trợ cho vườn ươm doanh nghiệp công nghệ theo tình hình phát triển của BI, TBI và kinh tế - xã hội.

Trong giai đoạn đầu (khoảng 10 năm, 1987 - 1997), Chính phủ Trung Quốc đầu tư mạnh mẽ cho việc xây dựng cơ sở vật chất cho các vườn ươm. Trong giai đoạn này, Chính phủ chú trọng thúc đẩy công nghệ thông thường (general technology), đồng thời, đề cao các lợi ích xã hội của các vườn ươm hơn là các lợi ích kinh tế trực tiếp. Mô hình quản lý BI đã chuyển dần từ tổ chức sự nghiệp có thu sang dạng công ty.

Trong giai đoạn tiếp theo (từ cuối thập niên 1990 và dự kiến kéo dài 20 - 30 năm), với trọng tâm là phát triển các doanh nghiệp công nghệ cao với loại hình ngành đa dạng hơn và trình độ cao hơn. Các vườn ươm chuyển dần sang hỗ trợ toàn bộ quá trình phát triển sản phẩm/ý tưởng (từ phát triển ý tưởng cho đến khi doanh nghiệp được niêm yết trên TTCK hay được mua lại/sáp nhập). Một số trọng tâm mới trong giai đoạn này là phát triển vốn đầu tư mạo hiểm; đa dạng hoá loại hình tài trợ vườn ươm; phát triển mạng lưới liên kết giữa các địa phương, vùng miền; và hướng tới tăng lợi nhuận⁴. và quốc tế hoá các hoạt động của các vườn ươm (tăng số vườn ươm cho các tri thức Hoa kiều về nước, vườn ươm quốc tế và quốc tế hoá mạng lưới BI, TBI).

Tại Mỹ và Brazil

Tại Mỹ, vai trò của Chính phủ đối với sự thành lập và phát triển được thể hiện qua các

⁴Hướng tới vì lợi nhuận ở đây hàm nghĩa các vườn ươm vừa hoạt động có lợi nhuận trong khi vẫn đảm trách tốt chức năng của một tổ chức cung ứng dịch vụ công nhằm nâng cao năng lực và sức mạnh để thực hiện tốt chức năng cung cấp hàng hoá công trên một bình diện và mức độ cao hơn.

nguồn vốn tài trợ từ ngân sách liên bang, tiểu bang và địa phương, trong đó; các chương trình ươm tạo là sáng kiến của các địa phương, cụ thể là các cơ quan phát triển kinh tế. Chính quyền các tiểu bang đóng vai trò chính yếu trong hỗ trợ các vườn ươm thông qua điều tiết phân bổ ngân sách. Trong khi đó, chính quyền liên bang và địa phương đóng vai trò hỗ trợ trong việc tài trợ các vườn ươm. Nguồn vốn tài trợ từ chính quyền liên bang chủ yếu là dành cho các chi phí về chuẩn bị, xây dựng BI, TBI và tài trợ cho các nghiên cứu đối với khách hàng BI, TBI. Do Mỹ có nhiều mô hình vườn ươm nên cách tài trợ cũng rất đa dạng.

Các nguồn tài trợ của Chính phủ, sự hỗ trợ của các trường đại học hay của các công ty, cùng với tiền thuê và nguồn thu nhập từ dịch vụ tư vấn tạo thành các nguồn thu chính yếu cho các BI, TBI. Sự hỗ trợ từ các cơ quan phát triển kinh tế của nhà nước cũng như các quỹ được các cơ quan tư pháp phân bổ và các nguồn tài trợ khác của nhà nước (thông qua tuyển chọn cạnh tranh) là nguồn hỗ trợ khác cho hoạt động của các BI, TBI.

Xét theo cơ cấu nguồn tài trợ, ở Mỹ, Chính quyền liên bang/tiểu bang/địa phương chiếm quan trọng nhất, chiếm 24%; các cơ quan giáo dục: 20% các nhà tài trợ độc lập và cơ quan phát triển kinh tế (mỗi nhóm khoảng 18%), vốn mạo hiểm 8%, còn lại là 12% (Lê Xuân Sang và cộng sự, 2009).

Đáng lưu ý là Chính phủ cũng khuyến khích hỗ trợ gián tiếp các BI, TBI thông qua các dạng như: khuyến khích thuế đối với các doanh nghiệp đầu tư thành lập vườn ươm, cho vay lãi suất thấp cho các cơ quan của chính quyền địa phương trong đầu tư BI, và ấn định lãi suất thấp cho các BI, TBI khi huy động nguồn tài trợ từ các liên minh giữa các ngân hàng, doanh nghiệp cho hoạt động của mình.

Tại Brazil: Các mục tiêu phát triển các CSUTDN/ CSUTDNCN rất rõ ràng, cụ thể là thương mại hoá công nghệ, đa dạng hoá và phát triển kinh tế vùng, thúc đẩy tinh thần kinh doanh và tạo việc làm. Để thực hiện các mục tiêu này, Chính phủ Brazil “sát cánh” cùng các trường đại học và ngành hàng trong hỗ trợ phát triển các CSUTDN ở nước này. Các trường đại học cũng rất quan tâm đến tạo ra lợi ích cho xã hội và bản thân các ngành hàng cũng muốn có lợi ích riêng trong phát triển công nghệ ngành.

Cả ba chủ thể này đều coi các BI là công cụ để đạt được các mục tiêu của mình. Sự song trùng mục tiêu cùng với vai trò quan trọng của các hiệp hội BI đã tạo nên các sáng kiến kịp thời, sáng tạo của chính quyền các cấp nhằm hỗ trợ khởi nghiệp, ví dụ như Luật Đổi mới công nghệ 2005. Điểm tiến bộ của Luật là khả năng dùng vốn từ ngân sách nhà nước để hỗ trợ trực tiếp cho công ty, hoặc FINEP, một cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp tài trợ cho các công ty cho các nghiên cứu chuyên ngành.

Đáng lưu ý là trong giai đoạn đầu phát triển, phong trào xây dựng các BI, TBI ở Brazil không phải khởi phát từ trên xuống như ở Trung Quốc mà có thể coi là được bắt đầu đi từ dưới lên, được khởi xướng chủ yếu từ giới nghiên cứu/đại học, các ngành hàng và một số quan chức Chính phủ.

Nhìn chung, các BI, TBI của Brazil được kết nối có hiệu quả với các trường đại học và được tài trợ vốn bởi các nguồn ngân sách chính phủ các cấp và các nguồn phi chính phủ. Chương trình tài trợ của liên bang quan trọng phải kể đến là Chương trình quốc gia hỗ trợ ươm tạo (PNI), được thiết lập nhằm hỗ trợ thành lập các BI, TBI mới và mở rộng các BI, TBI cũ. Chương trình này được thành lập bởi một liên hiệp Chính phủ, ngành hàng và các hiệp hội BI, TBI.

Các nhà tài trợ chính cho việc thành lập, vận hành BI, TBI bao gồm cả các cơ quan liên bang và địa phương (52%) và các tổ chức hoạt động không vì lợi nhuận và vì lợi nhuận (tư nhân) (40%) tổng nguồn tài trợ. Như vậy, tính đa dạng về thành phần trong các tổ chức tài trợ là đặc trưng nổi bật của hoạt động các BI, TBI.

2.2. Các nguồn vốn tài trợ

Tại Mỹ: Các dịch vụ tài chính cho các BI, TBI ở Mỹ cũng rất đa dạng, bao gồm hỗ trợ để đảm bảo rằng chúng nhận được các khoản tài trợ của các cơ quan nhà nước khác nhau từ chính quyền các cấp⁵. Trong giai đoạn đầu phát triển, vay ngân hàng là một lựa chọn cho các doanh nghiệp. Để nhận được các khoản vay ngân hàng, các doanh nghiệp cần có kế hoạch kinh doanh tốt - điều được các vườn ươm hỗ trợ xây dựng rất có hiệu quả. Mỗi liên kết mạng lưới với các ngân hàng và các nhà cung ứng dịch vụ khác được các BI, TBI xây dựng nhằm giúp đỡ các doanh nghiệp tiếp cận dễ hơn các nguồn vốn, nhất là đầu tư mạo hiểm cũng như giúp các doanh nghiệp có thể thực hiện chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng (IPO) và thực hiện sáp nhập/mua lại.

Đáng lưu ý là Mỹ có một hệ thống hỗ trợ các nguồn vốn hỗ trợ trong quá trình ươm tạo đa dạng và rất hiệu quả nhất, bao gồm các nguồn vốn “hạt mầm”, “cứu tinh”, mạo hiểm, tín dụng ngân hàng và đầu tư của các BI, TBI vào các khách hàng. Đặc biệt, có tới 22% số BI, TBI đầu tư vào vốn chủ sở hữu và/hoặc trả doanh thu từ các sản phẩm/y tưởng được thương mại hóa (royalties) cho khách hàng trong năm 2001.

⁵Phổ biến nhất là các khoản tài trợ từ các Quỹ Nghiên cứu đổi mới doanh nghiệp nhỏ và Cục doanh nghiệp nhỏ.

Đây là tỷ lệ tương đối cao song còn thấp hơn nhiều so với năm 1988.

Tại Trung Quốc: Tại hầu hết các vườn ươm, nguồn tài trợ của Chính phủ là chính yếu đối với thành lập và vận hành của BI, TBI. Các nguồn thu từ cho thuê là hãn hữu, không đủ bù đắp chi phí hoạt động. Một số vườn ươm hết hạn tài trợ sau 3 năm song vẫn phụ thuộc nặng nề vào trợ cấp của Chính phủ. Nhìn chung, các vườn ươm được Chính phủ tài trợ tài chính có các đặc điểm hoạt động khác so với các vườn ươm được trường đại học hay tư nhân hỗ trợ.

Tài trợ vốn cho các doanh nghiệp trong giai đoạn đầu phát triển là vấn đề khó khăn phổ biến ở nhiều nước và càng hiện hữu rõ nét hơn ở Trung Quốc, nơi TTCK còn kém phát triển. Các BI, TBI tại Trung Quốc cũng đã nỗ lực giúp các doanh nghiệp đang được ươm tạo tiếp cận các nguồn tài trợ của Chính phủ và các quỹ “hạt mầm” trong giai đoạn đầu ươm tạo công nghệ và tiếp cận ngân hàng, các nhà đầu tư “cứu tinh” và các nhà đầu tư mạo hiểm (hiếm khi) trong giai đoạn cuối ươm tạo. Các dạng hỗ trợ tài chính bao gồm bảo lãnh lãi suất thấp và bảo lãnh vay. Bên cạnh đó, một số BI, TBI đầu tư trực tiếp vào các doanh nghiệp được ươm tạo cùng với việc cho vay vốn “mềm” và được coi như vốn/cổ phần ban đầu.

Các BI, TBI được Nhà nước bảo trợ được ưu đãi về thuế, trong một số trường hợp được miễn thuế. Hầu hết vốn khởi sự kinh doanh được Nhà nước tài trợ dưới dạng tài trợ và vay ưu đãi. Tuy nhiên, có thể nói, không như ở Mỹ, ở Trung Quốc do TTCK còn kém phát triển, việc tiếp cận vốn ngân hàng còn khó khăn, sự hạn chế các vốn “cứu tinh” và đầu tư mạo hiểm đã và đang hạn chế các doanh nghiệp thương mại hoá sản phẩm công nghệ trong giai đoạn hậu ươm tạo.

Tại Brazil: Trong giai đoạn đầu ươm tạo, vốn vay ngân hàng cho các doanh nghiệp là khó khăn do phải có thế chấp, lãi suất vay cao, và sự không tin tưởng vào hệ thống ngân hàng của các doanh nghiệp nước này. Theo luật định, Chính phủ không được đầu tư trực tiếp vào công ty, do vậy, nguồn vốn được chuyển tới trường đại học trong khuôn khổ dự án ươm tạo. Các BI, TBI hiếm khi đầu tư trực tiếp vốn của mình vào các doanh nghiệp khách hàng. Trong thời gian dài, tại Brazil, cũng như tại Trung Quốc, việc hỗ trợ đầu tư nhìn chung còn quá mang tính “chắc lép”, các vườn ươm chủ yếu kết nối khách hàng với các nhà đầu tư tiềm năng thay vì đầu tư trực tiếp vào các doanh nghiệp. Nhìn chung, các nguồn vốn tài trợ doanh nghiệp được ươm tạo là hỗn hợp của các nguồn vốn chính phủ các cấp, một vài quỹ tư nhân/đầu tư mạo hiểm và vốn “hạt mầm”; do vậy, nguồn tài trợ cho cả quá trình ươm tạo là còn hạn chế.

3. Bài học chính sách rút ra cho Việt Nam

Từ năm 2002 đến nay Việt Nam có 15 cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ, tuy vậy, có 2 cơ sở đã ngừng hoạt động. Đây là số vườn ươm ít hơn nhiều so với một số nước trong khu vực như Đài Loan (Trung Quốc) (có 130 cơ sở) và Thái Lan (với hơn 90 vườn ươm). Kết quả đạt được cũng ít hơn nhiều so với chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2020, theo đó mục tiêu đến năm 2015 sẽ hình thành được 30 cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH&CN và đến năm 2020 là 60 cơ sở ươm tạo. Các vườn ươm hiện nay hiện nay hầu hết là TBI thông thường, khá tương đồng với tình trạng ở Trung Quốc cách đây 20 năm. Khung pháp lý nhìn chung còn sơ khai, được quy định chủ yếu trong Luật Công nghệ cao. Đáng ngạc nhiên là đến nay vẫn chưa có đánh giá tổng thể các kết quả đạt được, nhất là tính hữu hiệu của các thể chế, chính sách

liên quan tới thành lập và vận hành của các BI, TBI đang hoạt động và ngừng hoạt động.

Với kết quả tương đối hạn chế (so với Trung Quốc) về số lượng công nghệ tạo ra, doanh nghiệp công nghệ được ươm tạo, đặc biệt tỷ lệ thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu, các bài học chính sách quốc tế rút ra dưới đây là rất đáng tham khảo cho Việt Nam trong đổi mới hệ thống thể chế thúc đẩy các TBI phát triển trong thời gian tới.

Về sự can thiệp của nhà nước, việc Nhà nước can thiệp và tài trợ vốn cho việc thành lập và hoạt động các vườn ươm, ít nhất là trong thời kỳ đầu phát triển là rất cần thiết và là thông lệ phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, mức độ can thiệp của Nhà nước là khác nhau giữa các nước, tùy thuộc vào các thể chế chính trị, kinh tế - xã hội và mục tiêu, chiến lược phát triển hệ thống vườn ươm của từng nước.

Tại Trung Quốc, nước đại diện cho mô hình nhà nước can thiệp mạnh nhất, vai trò của Nhà nước trong thành lập và phát triển hệ thống TBI (gần như là đơn nhất) là rất lớn và đây được coi là nhân tố quan trọng giúp nước này đã đạt được nhiều thành tựu trong một thời gian không lâu (20 năm). Nhà nước Trung Quốc đã xây dựng được một khung pháp luật, các chính sách phát triển các vườn ươm doanh nghiệp công nghệ khá toàn diện, với chiến lược dài hạn và được lồng ghép hiệu quả với các chiến lược phát triển công nghệ và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của nước này. Trung Quốc đã sử dụng can thiệp của nhà nước một cách toàn diện, có hiệu quả để hướng các nguồn lực vào phát triển một hệ thống vườn ươm công nghệ khá đồ sộ về quy mô trong thời gian ngắn. Nước này sử dụng các BI, TBI như là một công cụ chuyển đổi từ can thiệp trực tiếp vào các vấn đề kinh tế sang điều tiết gián tiếp để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và công

nghệ của mình. Tuy nhiên, chính sự can thiệp quá sâu của Nhà nước dẫn đến một số hạn chế của Mô hình vườn ươm của Trung Quốc (chi tiết xem Lê Xuân Sang và cộng sự, 2009).

Tại Mỹ, vai trò “bà đỡ” và tài trợ vốn của Nhà nước là yếu hơn, không mang tính dẫn dắt như ở Trung Quốc, và chỉ mang tính hỗ trợ. Tại Brazil, vai trò của Nhà nước cũng không như ở Trung Quốc song có mức độ ảnh hưởng lớn hơn ở Mỹ, với các cơ chế thưởng - phạt tương đối hiệu quả. Tại 2 nước này, các trường đại học, viện nghiên cứu và khu vực tư nhân đóng vai trò tích cực hơn so với Trung Quốc trong hỗ trợ tài trợ thành lập và phát triển hệ thống vườn ươm. Đáng lưu ý là nước này còn có cơ chế tuyển chọn cạnh tranh để nhận tài trợ của Chính phủ.

Đáng lưu ý là việc không có một mô hình tài chính vững chắc cho hoạt động của BI, TBI, thiếu những kỹ năng cần thiết trong vận hành, quản lý và tính quan liêu có thể dẫn đến thất bại của hệ thống BI, TBI.

Về chiến lược phát triển hệ thống vườn ươm, trong giai đoạn đầu phát triển hệ thống vườn ươm, Mỹ phát triển hệ thống BI truyền thống, sau đó dần phát triển và đa dạng hoá hệ thống vườn ươm và phát triển các TBI. Trong khi đó, ngay từ giai đoạn ban đầu, Trung Quốc tập trung phát triển hệ thống TBI thông thường và sau đó từng bước chuyển sang công nghệ cao và chuyên biệt. Cách tiếp cận khác so với hầu hết các nước còn lại đã mang lại thành công đáng kể cho Trung Quốc và là chiến lược đúng hướng xét về bối cảnh ra đời hệ thống vườn ươm, xuất phát điểm về trình độ công nghệ và những đặc trưng cố hữu của nền kinh tế kế hoạch tập trung nói chung và khoa học công nghệ ở các nước chuyển đổi nói riêng và là bước “đi tắt đón đầu” xu hướng phát triển công nghệ trên thế giới trong những năm gần đây. Việc phát triển các mô hình vườn ươm đặc thù như vườn ươm dành cho tri thức/chuyên gia

ngoại kiều, BI được thành lập trong DNNN cũng là kinh nghiệm đáng tham khảo cho nhiều nước chuyển đổi, đặc biệt là Việt Nam.

Về trọng tâm đặt vị trí BI, TBI cũng rất quan trọng. Khi xây dựng chính sách, cần xác định mục tiêu là thúc đẩy cơ sở ươm tạo được thành lập trong các trường đại học, viện nghiên cứu hay từ doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước vì mỗi đối tượng có mục tiêu khác nhau. Lưu ý là, có được đầy đủ cơ chế, chính sách để ra đời cơ sở ươm tạo là điều quan trọng song tiến độ thực hiện có thể chậm trễ do các chính sách pháp luật còn thiếu định hướng, mục tiêu cụ thể cho từng loại cơ sở ươm tạo.

Đối với mô hình BI, TBI tại các trường đại học, một số vấn đề quản lý, điều hành cần lưu ý. Trước hết, tại đây khó mà có đủ các nhà quản lý tận tâm và có kiến thức sâu về kinh doanh, công nghệ để sẵn sàng cố vấn có hiệu quả cho các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động. Về quản lý điều hành vườn ươm, hoặc là họ thường mang tư tưởng quan liêu, hoặc lại bị rơi vào thế không chủ động xử lý công việc do bị trường đại học, nơi đặt vườn ươm, can thiệp quá sâu vào hoạt động ươm tạo. Mặt khác, vườn ươm có thể thiếu liên kết, hợp tác với các tổ chức bên ngoài, hạn chế về vốn do phần lớn kinh phí hoạt động đều lấy từ ngân sách trường... Để đạt được thành công, các vườn ươm trước hết phải có sự cam kết ủng hộ mạnh mẽ từ trường đại học và đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động. Đồng thời, các vườn ươm cần phải bảo đảm có đủ các yếu tố sống còn như đội ngũ quản lý, cố vấn giàu kinh nghiệm, chuyên nghiệp, có vốn ban đầu cùng khả năng tiếp cận được vốn vay tiếp theo, hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tốt và hỗ trợ trong khâu R&D, tiếp cận với các ứng dụng công nghệ. Ngoài ra, trong quá trình quản lý điều hành, vườn ươm cần minh bạch các hoạt động liên

quan đến ký kết hợp đồng với doanh nghiệp khởi nghiệp, những vấn đề ưu đãi các bên tham gia, các vấn đề bản quyền...

Về nguồn thu cho các BI, TBI, các nước như Mỹ và Brazil có các nguồn vốn tài trợ tương đối đa dạng, trong khi đó, Trung Quốc phụ thuộc nặng nề vào nguồn tài trợ của Chính phủ. Trong các giai đoạn ươm tạo, Mỹ có rất nhiều kênh tài trợ, trong khi đó, cả Trung Quốc và Brazil vẫn còn thiếu hụt các kênh/nguồn đầu tư cho các giai đoạn như vốn “hạt mầm” và đầu tư mạo hiểm và chưa có kênh rút lui hữu hiệu cho nguồn vốn đầu tư mạo hiểm là TTCK; hơn nữa, tại 2 nước này, tỷ lệ đầu tư vốn cổ phần cho các doanh nghiệp được ươm tạo vẫn còn rất hạn chế. Điều này hàm ý, Chính phủ cần có vai trò lớn hơn trong việc giải quyết các “khuyết tật thị trường” kể trên.

Nhân tố chính trị, văn hóa và xã hội có ảnh hưởng tới sự hình thành, phát triển của TBI. Những kết quả và khác biệt trong phát triển hệ thống vườn ươm trên đây chịu sự ảnh hưởng lớn của bản chất thể chế chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của từng nước trước và trong thời kỳ áp dụng hệ thống vườn ươm. Các nhân tố kinh tế ảnh hưởng bao gồm hệ thống thị trường tài chính, cấu trúc tài chính và trình độ phát triển của các thể chế và định chế tài chính. Nhân tố quan trọng nữa là mức độ phát triển của môi trường kinh doanh, đầu tư, trong đó đáng lưu ý là các rào cản về thủ tục hành chính, khả năng tiếp cận của các DNVVN đối với thị trường các nhân tố sản xuất và sự hỗ trợ của Chính phủ đối với sự phát triển của chúng. Nhân tố văn hóa có ảnh hưởng tới sự phát triển của các nguồn vốn “mầm chồi”, vốn “cứu tinh”, vốn đầu tư mạo hiểm và vốn cổ phần đó là văn hoá chấp thuận rủi ro kinh doanh của từng dân tộc (chi tiết xem Lê Xuân Sang và cộng sự 2009).

Với những thành tựu trong phát triển hệ thống ươm tạo của Trung Quốc, sự tương đồng tương đối giữa thể chế kinh tế và cách thức cải cách thể chế chính trị, kinh tế văn hoá giữa Việt Nam và Trung Quốc thì bài học chính sách phát triển hệ thống vườn ươm của Trung Quốc là rất đáng tham khảo cho Việt Nam.

Tuy nhiên, các hạn chế của mô hình Trung Quốc và những chính sách và thông lệ hữu hiệu của Mỹ và Brazil và các nước khác cũng cần lưu tâm đúng mức để xây dựng cho Việt Nam một khung pháp lý chính sách phát triển hệ thống vườn ươm hữu hiệu, bền vững trong thời gian tới♦

Tài liệu tham khảo:

1. Lê Xuân Sang (2016) : *Thúc đẩy phát triển hữu hiệu hệ thống ươm tạo công nghệ tạo đột phá trong ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất ở Việt Nam*, Báo cáo Hội thảo *Góp ý kiến cho Văn kiện đại hội Đảng XII* do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam đồng tổ chức, Hà Nội, tháng 1.
2. Lê Xuân Sang (trưởng nhóm Báo cáo Chuyên đề Đề án) (2015): *Phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đầu tư mạo hiểm và các cơ sở ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ ở Việt Nam*, Báo cáo chuyên đề cho Đề án của Ban Kinh tế Trung ương.
3. Lê Xuân Sang (trưởng nhóm Báo cáo Đề án) (2009): *Xây dựng khung thể chế hình thành và phát triển hệ thống ươm tạo doanh nghiệp ở Việt Nam*, Dự án của Liên minh châu Âu - Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội, 2009.
4. Vasyly Ryzhonkov (2013): *Lazarowich & Wojciechowski 'New Economy' Incubator Mode 2002*.
5. Semih Akçomak (2009): *Incubators as Tools for Entrepreneurship Promotion in Developing Countries*, UNU-WIDER Research Paper No. 2009/52.